



Merkblatt für Arbeits- und Ausbildungsplatzsuche nach Punktesystem (Chancenkarte)

Hướng dẫn thủ tục xin cấp thị thực tìm việc làm / tìm chỗ học nghề theo hệ thống tính điểm (Thẻ cơ hội)

Vollständiger Name des Antragstellers: _____ (Họ và tên)

Staatsangehörigkeit: _____ (Quốc tịch)

Die nachfolgenden Unterlagen **IM ORIGINAL** sind bei einer Visumantragstellung bei den deutschen Auslandsvertretungen in Vietnam vollständig im Rahmen einer persönlichen Vorsprache des Antragstellers vorzulegen.

Người xin thị thực phải trực tiếp có mặt và nộp đầy đủ các giấy tờ nêu dưới đây (**nộp BẢN GỐC**) tại Cơ quan đại diện CHLB Đức tại Việt Nam.

Es wird darum gebeten, die Dokumente in der unten aufgeführten Reihenfolge zu sortieren.

Xin vui lòng sắp xếp giấy tờ theo thứ tự trong danh sách này.

Jede Unterlage muss jeweils im Original + eine einfache (unbeglaubigten) Kopie eingereicht werden. Bitte fertigen Sie von allen Dokumenten, die nicht bereits in deutscher Sprache vorhanden sind (außer englischsprachige Unterlagen), eine Übersetzung ins Deutsche an.

Đối với mỗi giấy tờ, Quý vị phải cung cấp bản gốc + 1 bản sao không cần công chứng. Quý vị vui lòng nộp kèm bản dịch ra tiếng Đức tất cả những giấy tờ không bằng tiếng Đức (trừ những giấy tờ bằng tiếng Anh).

Bitte kreuzen Sie für alle Unterlagen, die Sie vorlegen, die Kästchen in der rechten Spalte an, und unterschreiben Sie am Ende das Merkblatt auf der letzten Seite.

Đề nghị Quý vị đánh dấu giấy tờ có nộp vào các ô ở cột bên phải và kí tên xác nhận ở trang cuối cùng của bản hướng dẫn

Dem Visumantrag müssen nachfolgende Unterlagen beigelegt werden:	Vom Antragsteller eingereicht <i>Người xin thị thực có nộp</i>	Nur durch VFS/AV auszufüllen <i>Chỉ điền bởi nhân viên VFS/Cơ quan đại diện Đức</i>	Anmer- kungen <i>Ghi chú</i>
Hồ sơ xin cấp thị thực phải có những giấy tờ sau:			
1. Vollständig ausgefülltes und vom Antragsteller unterschriebenes Antragsformular für nationale Visa (Online-Antragsformular „VIDEX“) <i>Tờ khai xin cấp thị thực quốc gia (thị thực dài hạn), được khai đầy đủ và có chữ ký của người nộp đơn (tờ khai trực tuyến „VIDEX“).</i>			
2. Zwei aktuelle biometrische Passfotos (45mm x 35mm) (Fotomustertafel) Bitte kleben Sie nur ein Passfoto auf das Antragsformular auf und legen Sie das zweite lose bei. <i>Hai ảnh hộ chiếu sinh trắc học, cỡ 45 mm x 35mm (Hướng dẫn về ảnh chụp xin cấp thị thực). Đề nghị Quý vị dán 1 ảnh vào tờ khai xin cấp thị thực và nộp 1 ảnh để rời.</i>			
3. Gültiger Reisepass (oder anerkanntes Passersatzdokument) <i>Hộ chiếu có giá trị (hoặc giấy tờ thay thế hộ chiếu được công nhận).</i>			
4. Tabellarischer und lückenloser Lebenslauf Insbesondere mit Darstellung der bisherigen Ausbildung bzw. Berufstätigkeit <i>Lý lịch theo trình tự thời gian liên tục bằng tiếng Đức. Đặc biệt phải trình bày quá trình học tập, làm việc từ trước đến nay.</i>			



5. Selbstverfasstes Motivationsschreiben Es soll nachvollziehbar sein, für welche Arbeitsbereiche und Stellen in Deutschland Sie sich interessieren, wo Sie sich bewerben wollen und wo in Deutschland Sie sich aufhalten wollen (inklusive Angaben zu Unterkunft und sonstigem Lebensunterhalt). Und – falls zutreffend – welche Maßnahmen zur Anerkennung Ihrer ausländischen Berufsqualifikation Sie in Deutschland planen. Một bản tự viết trình bày động cơ Trong đó cần nêu rõ quý vị quan tâm đến lĩnh vực công việc và chỗ làm nào, quý vị muốn xin việc làm ở đâu và muốn sinh sống ở nơi nào tại Đức (cung cấp cả thông tin về chỗ ở và các chi phí sinh hoạt khác). Và nếu phù hợp: quý vị có dự định tham gia khóa học nâng cao trình độ nào để bằng nghề nước ngoài của quý vị được công nhận tại Đức.			
6. Hochschulabschluss oder Ausbildungszeugnis Daraus muss hervorgehen, wo und in welchem Fach bzw. Beruf Sie das Studium oder die Ausbildung absolviert haben und wie lange die Ausbildung gedauert hat. Bằng đại học hoặc bằng nghề Trong đó phải thể hiện quý vị học đại học/học nghề ở đâu, học ngành gì và trong thời gian nào.			
7. ZAB-Bescheid Zum Nachweis, dass Ihre Ausbildung oder Ihr Hochschulabschluss staatlich anerkannt ist, legen Sie bitte einen entsprechenden Bescheid der ZAB (Zentralstelle für das Auslandsbildungswesen) bzw. die entsprechende digitale Auskunft vor. Ausnahme I: Wurde Ihr Berufsabschluss von einer deutschen Außenhandelskammer (AHK) erteilt, müssen Sie keinen ZAB-Bescheid vorlegen. Sie müssen dann eine dazugehörige Bestätigung des „Bundesinstitutes für Berufsbildung“ BiBB vorlegen Ausnahme II: Wenn Sie bereits über einen Teilanerkennungsbescheid bzw. Defizitbescheid (siehe unten) verfügen, müssen Sie keinen ZAB-Bescheid vorlegen. Thông báo của Cơ quan trung ương về giáo dục đào tạo nước ngoài (ZAB) Để chứng minh bằng nghề của quý vị được nhà nước công nhận, quý vị cần nộp bản thông báo phù hợp của Cơ quan trung ương về giáo dục đào tạo nước ngoài (ZAB: Zentralstelle für das Auslandsbildungswesen) hoặc bản xác nhận điện tử về việc đó. Ngoại lệ 1: Nếu bằng nghề của quý vị do Phòng Ngoại thương Đức tại nước ngoài (AHK) cấp thì quý vị không phải nộp thông báo của Cơ quan trung ương về giáo dục đào tạo nước ngoài. Trong trường hợp này, quý vị phải nộp giấy xác nhận của Viện Đào tạo nghề Liên bang Đức (BiBB) về bằng nghề của quý vị. Ngoại lệ 2: Nếu quý vị đã nhận được „Thông báo công nhận một phần“ hoặc „Thông báo thiếu hụt kiến thức“ (xem phía dưới), thì không phải nộp thông báo của Cơ quan trung ương về giáo dục đào tạo nước ngoài.			
8. Nachweis der Finanzierung Während Ihres Aufenthalts in Deutschland muss Ihr Lebensunterhalt gesichert sein. Folgende Nachweise sind möglich: • Sperrkonto mit einem monatlichen Guthaben von 1091 € für die Dauer des geplanten Aufenthalts. Weitere Informationen zum Sperrkonto finden Sie hier: https://www.auswaertiges-amt.de/de/sperrkonto/375488			



- Förmliche Verpflichtungserklärung eines Sponsors in Deutschland. Die Verpflichtungserklärung muss bei der Ausländerbehörde am Wohnort des Sponsors abgegeben werden und den Aufenthaltswitz „Arbeitsplatzsuche“ bzw. „Ausbildungsplatzsuche“ klar erkennen lässt. Akzeptiert werden nur Verpflichtungserklärungen mit dem Vermerk „Bonität nachgewiesen“. - Falls Sie schon eine konkrete Nebenbeschäftigung in Deutschland in Aussicht haben, können Sie dies durch einen Arbeitsvertrag oder ein verbindliches Arbeitsangebot nachweisen, aus der die wöchentlichen Arbeitszeiten und der monatliche Verdienst hervorgehen Chứng minh tài chính Chi phí sinh hoạt của quý vị trong thời gian lưu trú tại Đức phải được bảo đảm. Có thể chứng minh tài chính bằng những cách sau: - Tài khoản phong tỏa với số tiền đủ để có thể rút mỗi tháng 1091 Euro trong suốt thời gian lưu trú dự kiến. Quý vị có thể xem thêm thông tin về tài khoản phong tỏa tại đây: https://www.auswaertiges-amt.de/de/sperrkonto/375488 - Giấy cam kết bảo lãnh (Verpflichtungserklärung) của người tài trợ tại Đức. Người tài trợ phải làm giấy cam kết bảo lãnh tại Sở Ngoại kiều nơi người đó cư trú, trong đó phải ghi rõ mục đích lưu trú là „tìm việc làm“ hoặc „tìm chỗ học nghề“. Đại sứ quán chỉ chấp nhận giấy cam kết bảo lãnh nếu trong đó xác nhận rằng „Người tài trợ đã chứng minh có đủ khả năng chi trả“. - Nếu quý vị đã nhắm đến một công việc làm thêm cụ thể tại Đức, thì quý vị có thể chứng minh điều đó qua hợp đồng lao động hoặc thư mời nhận việc, trong đó có thông tin về số giờ làm việc mỗi tuần và mức lương hàng tháng.			
9. Krankenversicherung privater Krankenversicherungsschutz ab dem Tag der Einreise mit Geltung im gesamten Schengen-Raum, Mindestdeckungssumme 30.000 €, gültig für den gesamten Gültigkeitszeitraum der Chancenkarte Bảo hiểm y tế Chứng nhận bảo hiểm y tế tư nhân có hiệu lực trong toàn khối Schengen và cho toàn bộ thời gian giá trị của thẻ cơ hội, số tiền bảo hiểm tối thiểu là 30.000,- Euro.			
Mit den folgenden Nachweisen können Sie Punkte für die Chancenkarte sammeln: Với những giấy tờ chứng minh sau đây quý vị có thể thu thập điểm cho thẻ cơ hội:			
1. Teilerkennungsbescheid bzw. Defizitbescheid Bescheid der zuständigen Landesbehörde oder Industrie- und Handelskammer, der Hinweise auf wesentliche Unterschiede zur deutschen Ausbildung und die notwendigen Anpassungsmaßnahmen enthält. Thông báo công nhận một phần hoặc Thông báo thiếu hụt kiến thức Thông báo của cơ quan có thẩm quyền tiểu bang hoặc Phòng Công nghiệp và Thương mại, trong đó nêu những khác biệt cơ bản so với bằng nghề của Đức và chỉ định những khóa học bổ sung kiến thức cần thiết.			
2. Sprachzertifikat			



Sie müssen entweder über Deutschkenntnisse auf Niveau A1 oder besser verfügen oder über sehr gute Englischkenntnisse. Je besser Ihre Sprachkenntnisse, umso mehr Punkte sammeln Sie.

Als Nachweis für deutsche Sprachkenntnisse werden derzeit folgende Zertifikate anerkannt:

- Sprachzertifikate des Goethe-Instituts e.V.
- Sprachzertifikate der telc GmbH
- Sprachzertifikate des Österreichischen Sprachdiploms (ÖSD)
- „TestDaF“ des TestDaF-Instituts e.V. (Institut der Fernuniversität Hagen und der Ruhr-Universität Bochum, Prüfungs-niveau erst ab Stufe B2 GER)
- Sprachzertifikate des ECL Prüfungszentrums

Alternativ oder zusätzlich zu Deutschkenntnissen können Sie sehr gute Englischkenntnisse (ab Niveau C1) nachweisen. Für den Nachweis von Englischkenntnissen werden IELTS und TOEFL-Zertifikate akzeptiert.

Der vorgelegte Sprachnachweis darf zum Zeitpunkt der Antragstellung nicht älter als 12 Monate sein. Bitte beachten Sie außerdem, dass im Falle des Ablegens der Prüfung in Form von verschiedenen Modulen alle Modulprüfungen bei einem Prüfungsanbieter abgelegt worden sein müssen. Das Ablegen verschiedener Prüfteile bei unterschiedlichen Anbietern ist nicht ausreichend.

Chứng chỉ ngoại ngữ

Quý vị phải có trình độ tiếng Đức bậc A1 trở lên hoặc kỹ năng tiếng Anh rất tốt. Trình độ ngoại ngữ càng cao thì quý vị càng thu thập được nhiều điểm.

Các chứng chỉ tiếng Đức được công nhận hiện nay gồm:

- Chứng chỉ tiếng Đức của Viện Goethe
- Chứng chỉ tiếng Đức của telc GmbH
- Chứng chỉ tiếng Đức của Áo ÖSD
- “TestDaF” của Viện TestDaF (trực thuộc Đại học từ xa Hagen và Đại học tổng hợp Ruhr Bochum, trình độ để tham dự kỳ thi là từ B2 trở lên)
- Chứng chỉ tiếng Đức của Trung tâm khảo thí ECL

Để thay thế hoặc bổ sung cho chứng chỉ tiếng Đức, quý vị có thể nộp bằng chứng về kỹ năng tiếng Anh rất tốt của mình (chứng chỉ tiếng Anh bậc C1 trở lên). Các chứng chỉ tiếng Anh được chấp nhận là chứng chỉ IELTS và chứng chỉ TOEFL.

Chứng chỉ ngoại ngữ phải được cấp trước thời điểm nộp hồ sơ không quá 12 tháng. Nếu bài thi chứng chỉ ngoại ngữ bao gồm các mô-đun khác nhau, thì quý vị phải thi tất cả các mô-đun này tại cùng một cơ sở tổ chức thi. Việc thi các mô-đun khác nhau tại các cơ sở tổ chức thi khác nhau không đáp ứng được yêu cầu về chứng minh trình độ tiếng Đức.

3. Berufserfahrung

Für Berufserfahrung, die Sie nach Abschluss Ihres Studiums oder Ihrer Berufsausbildung gesammelt haben, sammeln Sie ebenfalls Punkte.

Die Berufserfahrung muss in einem Zusammenhang mit Ihrer Ausbildung bzw. Ihrem Hochschulabschluss stehen. Erfahrung aus Hilfstätigkeiten wird nicht berücksichtigt.

Zum Nachweis legen Sie bitte entsprechende Arbeitszeugnisse oder Arbeitgeberbestätigungen vor. Aus den Nachweisen muss ersichtlich sein, welche Tätigkeiten Sie konkret ausgeübt haben. Zudem muss das Sozialversicherungsbuch bzw. Ausdruck des Versicherungsverlaufs aus der App, aus dem die bisherigen Beschäftigungszeiten hervorgehen, vorgelegt werden.



Kinh nghiệm chuyên môn

Quý vị cũng thu thập được điểm cho kinh nghiệm làm việc sau khi tốt nghiệp đại học hoặc tốt nghiệp trường nghề.

Kinh nghiệm làm việc phải liên quan tới ngành đã học tại trường nghề/trường đại học. Kinh nghiệm phụ việc không được tính đến.

Để chứng minh kinh nghiệm chuyên môn, quý vị cần nộp giấy tờ chứng nhận quá trình làm việc hoặc xác nhận của người sử dụng lao động. Trong những giấy tờ đó phải thể hiện quý vị đã làm công việc cụ thể gì.

Ngoài ra, quý vị cần nộp Sổ bảo hiểm xã hội hoặc bản in từ báo hiểm xã hội số (VssID) với thông tin về quá trình làm việc và đóng bảo hiểm xã hội từ trước tới nay.

4. Frühere Aufenthalte in Deutschland

Wenn Sie innerhalb der vergangenen fünf Jahre mindestens sechs Monate in Deutschland verbracht haben (z.B. im Rahmen eines Studiums oder Au-Pair-Aufenthalts), erhalten Sie dafür einen Punkt. Als Nachweis können Sie den Pass mit dem entsprechenden Visum und Einreisestempeln vorlegen. Alternativ oder zusätzlich können Sie weitere Belege wie Miet- oder Arbeitsverträge, Immatrikulationsnachweise usw. vorlegen.

Besuchsaufenthalte oder touristische Aufenthalte werden nicht angerechnet. Aufenthaltszeiten bei einem abgelehnten oder zurückgenommenen Asylantrag werden ebenfalls nicht angerechnet.

Những lần lưu trú trước đây tại Đức

Nếu quý vị đã lưu trú ít nhất 6 tháng tại Đức trong vòng 5 năm qua (ví dụ: đi du học đại học hoặc đi làm Au-Pair) thì quý vị thu thập thêm được một điểm.

Để chứng minh thời gian lưu trú trước đây tại Đức, quý vị có thể nộp hộ chiếu với thị thực và dấu xuất nhập cảnh. Quý vị cũng có thể nộp các bằng chứng thay thế/bằng chứng bổ sung khác như hợp đồng thuê nhà, hợp đồng lao động tại Đức, giấy chứng nhận sinh viên .v.v.

Thời gian lưu trú với mục đích thăm thân hoặc du lịch không được tính đến.

Thời gian lưu trú tại Đức trong trường hợp bị bác đơn xin tị nạn hoặc rút đơn xin tị nạn cũng không được tính đến.

5. Beantragung als Paar

Wenn Ihr Ehepartner oder Ihre Ehepartnerin für eine Chancenkarte als Fachkraft oder ebenfalls für eine Chancenkarte nach Punkten qualifiziert ist, und sie gemeinsam beantragen, sammeln Sie damit ebenfalls einen Punkt.

Als Nachweis legen Sie bitte Ihre Heiratsurkunde sowie eine Passkopie Ihres Ehepartners oder Ihrer Ehepartnerin vor.

Vietnamesische Urkunden müssen vorab legalisiert werden (zur Legalisation siehe Link:

<https://vietnam.diplo.de/vn-de/service/-/2489762>).

Vợ chồng cùng xin thẻ cơ hội

Nếu vợ/chồng của quý vị cũng đủ điều kiện xin thẻ cơ hội cho lao động lành nghề hoặc thẻ cơ hội theo hệ thống tính điểm và cả hai vợ chồng cùng nộp hồ sơ xin thẻ cơ hội thì quý vị cũng thu thập thêm được một điểm.

Để chứng minh, quý vị cần nộp giấy chứng nhận kết hôn và bản sao hộ chiếu của vợ/chồng của quý vị.

Giấy chứng nhận kết hôn Việt Nam phải được hợp pháp hóa lãnh sự trước (xem hướng dẫn tại đường Link: <https://vietnam.diplo.de/vn-vi/dichvulanhsu/-/2490378>)



6. (Optional) Weitere Nachweise zu bereits erfolgten Vorbereitungen zur Arbeitsplatz- oder Ausbildungsplatzsuche, z.B. Einladungen zu Bewerbungsgesprächen

Tùy chọn, không bắt buộc: những bằng chứng về việc đã có sự chuẩn bị cho việc đi tìm việc làm hoặc tìm chỗ học nghề, ví dụ: thư mời phỏng vấn tuyển dụng.

Bitte beachten Sie: Bei Antragstellenden ab 45 Jahren muss eine angemessene Altersvorsorge nachgewiesen werden. Legen Sie bereits bei Antragstellung geeignete Nachweise zur Alterssicherung vor (z. B. Immobilien, Wertpapiere, Versicherungen etc.)

Xin lưu ý: Người xin thị thực từ 45 tuổi trở lên phải nộp bằng chứng về việc có lương hưu hợp lý. Nếu thuộc trường hợp như vậy thì khi nộp hồ sơ thị thực quý vị cần trình ngay các bằng chứng thích hợp về việc bảo đảm an sinh tuổi già (ví dụ: bất động sản, chứng khoán, bảo hiểm, v.v.).

Durch meine Unterschrift bestätige ich, dass ich folgende Informationen verstanden habe:

Für die Dauer der Bearbeitung meines Visumantrags verbleibt der Reisepass bei der Visastelle der deutschen Auslandsvertretung. Unvollständig abgegebene Antragsunterlagen können eine längere Bearbeitungsdauer notwendig machen oder zu einer Ablehnung des Visumantrags führen. Verweigerter, bewusst falsche oder unvollständige Angaben im Visumverfahren können ein Ausweisungsinteresse begründen. Die deutschen Auslandsvertretungen in Vietnam behalten sich das Recht vor, weitere, über die o.g. Liste hinausgehende Unterlagen oder Informationen bei Bedarf nachzufordern.

Với việc ký tên dưới đây, tôi xác nhận đã hiểu rõ các thông tin sau:

Hộ chiếu của tôi sẽ được lưu tại Phòng Thị thực của Cơ quan đại diện CHLB Đức trong thời gian xử lý hồ sơ xin cấp thị thực. Việc nộp hồ sơ không đầy đủ giấy tờ có thể làm cho thời gian xử lý bị kéo dài hoặc hồ sơ bị từ chối. Việc từ chối cung cấp thông tin, cố ý cung cấp thông tin sai lệch hoặc không đầy đủ trong quá trình xin cấp thị thực có thể là lý do để trục xuất. Ngoài những giấy tờ nêu trên, Cơ quan đại diện CHLB Đức có quyền yêu cầu bổ sung thêm các giấy tờ hoặc thông tin khác nếu cần thiết.

Ort und Datum/Địa điểm và ngày

Unterschrift des Antragstellers/Chữ ký của người nộp đơn